

Số: 1356584

|                                                | Mazda3 Sport 1.5L Premium | Mazda6 2.0L Luxury  |
|------------------------------------------------|---------------------------|---------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>719.000.000đ</b>       | <b>769.000.000đ</b> |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                           |                     |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4660 x 1795 x 1435        | 4865 x 1840 x 1450  |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2725                      | 2830                |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)              | 5300                      | 5600                |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 145                       | 165                 |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1340                      | 1520                |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 1790                      | 1970                |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 334                       | 480                 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 51                        | 62                  |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                         | 5                   |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước          | SX-LR trong nước    |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                           |                     |
| Loại động cơ                                   | Skyativ-G 1.5L            | Skyactiv-G 2.0L     |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1496                      | 1998                |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 110 / 6000                | 154 / 6000          |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 146 / 3500                | 200 / 4000          |
| Hộp số                                         | 6AT                       | 6AT                 |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)           | Cầu trước (FWD)     |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập Mc Pherson        | Độc lập Mc Pherson  |
| Hệ thống treo sau                              | Thanh xoắn                | Liên kết đa điểm    |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                       | Đĩa                 |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                       | Đĩa                 |
| Thông số lốp xe                                | 215/45 R18                | 225/45 R19          |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 7.81                      | 8.74                |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 5.04                      | 5.15                |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 6.05                      | 6.47                |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh     | ●                         | ●                   |
| Chế độ lái                                     | Normal/Sport              | Normal/Sport        |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                           |                     |
| Cụm đèn trước                                  | LED                       | LED                 |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                         | ●                   |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần           | ●                         |                     |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ●                         | ●                   |
| Đèn trước mở rộng góc chiếu                    | ●                         |                     |
| Đèn ban ngày LED                               | ●                         | ●                   |
| Cụm đèn sau                                    | LED                       | LED                 |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                         | ●                   |
| Gạt mưa tự động                                | ●                         | ●                   |
| Cửa sổ trời                                    | -                         | ●                   |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                           |                     |
| Vô lăng bọc da                                 | ●                         | ●                   |
| Chất liệu ghế                                  | Da                        | Da                  |

|                                    |                  |                  |
|------------------------------------|------------------|------------------|
| Ghế người lái chỉnh điện           | ●                | ●                |
| Ghế người lái có nhớ vị trí        | ●                | ●                |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ | ●                |                  |
| Kính cửa sổ chỉnh điện             | ●                | ●                |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin      | Analog & Digital | Analog & Digital |
| Màn hình HUD                       | ●                | ●                |
| Màn hình giải trí trung tâm        | 8.8              | 8"               |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ●                | ●                |
| Hệ thống điều hòa tự động          | ●                | ●                |
| Số vùng khí hậu điều hòa           | 2                | 2                |
| Cửa gió cho hàng ghế sau           | ●                | ●                |
| Chìa khóa thông minh               | ●                | ●                |
| Khởi động nút bấm                  | ●                | ●                |
| Hệ thống âm thanh                  | 8 loa            | 6 loa            |
| Lấy chuyển số                      | ●                | ●                |
| Phanh đỗ điện tử                   | ●                | ●                |
| Giữ phanh tự động Autohold         | ●                | ●                |
| Rèm che nắng                       | -                |                  |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX         | ●                | ●                |

#### AN TOÀN:

|                                                 |             |                |
|-------------------------------------------------|-------------|----------------|
| Số túi khí                                      | 7           | 6              |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS                | ●           | ●              |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD                | ●           | ●              |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA               | ●           | ●              |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS            | ●           | ●              |
| Hệ thống cân bằng điện tử                       | ●           | ●              |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS      | ●           | ●              |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA         | ●           | ●              |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa                 | ●           | ●              |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm                    | ●           | ●              |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                           | Trước & Sau | Trước & Sau    |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù                       | ●           |                |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | ●           |                |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường                | ●           |                |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường                   | ●           |                |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động                  | ●           |                |
| Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng        | ●           |                |
| Camera lùi                                      | ●           | ● (Camera 360) |